

Số: *M* /2016/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày *02* tháng *6* năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

SỞ TƯ PHÁP QUẢNG NAM

ĐẾN

Số: *173* (173)
Ngày: *06-06-2016*

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;
Căn cứ Nghị định số 05/2008/NĐ-CP ngày 14/01/2008 của Chính phủ về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng;
Căn cứ Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/09/2010 của Chính phủ về Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;
Căn cứ Thông tư số 85/2012/TT-BTC ngày 25/5/2012 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng;
Căn cứ Thông tư Liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 của liên Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ Tài chính về Hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng;
Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 156/TTr-SNN&PTNT ngày 27/4/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

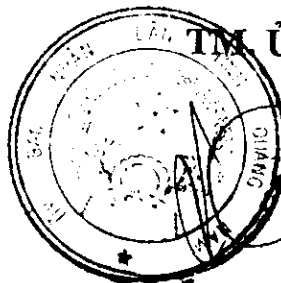
Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc các Ban Quản lý: Rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các cơ quan liên quan căn cứ quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: NN&PTNT, TC;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam;
- TTTU, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VP Đoàn Đại Biểu Quốc hội tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo, Đài PTTH Quảng Nam;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTTH, TT THCB, KTN.



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đinh Văn Thu

QUY ĐỊNH

**Cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ
môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số **11** /2016/QĐ-UBND ngày **02** tháng **6** năm
2016 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Các hoạt động quản lý, sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam theo Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng gồm các cơ quan Nhà nước; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức và cá nhân nước ngoài có hoạt động liên quan đến cung ứng, sử dụng và chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng, quản lý tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Điều 3. Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch

Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch có hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng tính bằng 1% trên doanh thu thực hiện trong kỳ.

Điều 4. Sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng

Tiền ủy thác chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh được sử dụng như sau:

1. Trích 10% trên tổng số tiền nhận ủy thác trong năm (bao gồm cả tiền lãi thu được từ số tiền bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng chậm trả, lãi tiền gửi từ nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng) để chi cho các hoạt động quản lý của Bộ máy Quỹ và chi hỗ trợ cho các chương trình, dự án hoặc các hoạt động phi dự án về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

a) Chi hoạt động quản lý của Bộ máy Quỹ

Chi quản lý: Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp cho thành viên Hội đồng quản lý Quỹ, Ban Kiểm soát, Ban điều hành Quỹ; chi về cước phí Bưu điện và Truyền tin; chi xăng dầu điện nước; chi công tác phí, hội nghị; chi sửa chữa thường xuyên tài sản theo quy định hiện hành của Nhà nước;

Chi hoạt động nghiệp vụ: Chi thẩm định chương trình, dự án; chi phí phục vụ thanh toán; chi dịch vụ ủy thác; chi thông tin, tuyên truyền, quảng bá; chi thanh tra, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, đánh giá rừng; chi kiểm toán (nếu có);

Chi bồi dưỡng tập huấn chuyên môn nghiệp vụ; chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản phục vụ hoạt động bộ máy Quỹ;

Chi khác (nếu có).

Mức chi hoạt động nghiệp vụ, chi quản lý thực hiện theo quy định hiện hành. Trường hợp pháp luật chưa có quy định mức chi; Quỹ căn cứ vào khả năng tài chính xây dựng mức chi cho phù hợp, quyết định việc chi tiêu và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

b) Chi hỗ trợ cho các chương trình, dự án hoặc các hoạt động phi dự án về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

Chi hỗ trợ lập Đề án và giao khoán rừng thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Chi hỗ trợ hoạt động kỹ thuật theo dõi chất lượng dịch vụ môi trường rừng; Hỗ trợ hoạt động liên quan đến chi trả dịch vụ môi trường rừng cấp xã, Hạt Kiểm lâm;

Chi hỗ trợ kinh phí để chống chặt phá rừng và sản xuất, kinh doanh, vận chuyển lâm sản trái phép;

Tuyên truyền, phổ biến và triển khai thực hiện chính sách pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng;

Thử nghiệm và phổ biến nhân rộng mô hình bảo vệ và phát triển rừng, quản lý rừng bền vững;

Thử nghiệm, ứng dụng giống cây lâm nghiệp mới;

Hỗ trợ trồng cây phân tán;

Phát triển lâm sản ngoài gỗ trên đất lâm nghiệp;

Đào tạo nguồn nhân lực cho việc bảo vệ và phát triển rừng ở cơ sở.

Ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt từng loại chương trình, dự án hoặc các hoạt động phi dự án được hỗ trợ.

2. Quỹ dự phòng đảm bảo trích đủ 5% trên tổng số tiền nhận ủy thác trong năm (bao gồm cả tiền lãi thu được từ số tiền bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng chậm trả, lãi tiền gửi từ nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng) để hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn được giao khoán bảo vệ rừng ổn định lâu dài trong trường hợp có thiên tai, khô hạn hoặc trường hợp mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên cùng một đơn vị diện tích thấp hơn từ 15% trở lên so với mức chi trả của năm trước liền kề.

a) Mức tồn Quỹ dự phòng tối đa bằng 5% tiền ủy thác dịch vụ môi trường rừng và các nguồn kinh phí hợp pháp khác của năm báo cáo.

b) Trường hợp khi có thiên tai, khô hạn xảy ra trên địa bàn tỉnh, Giám đốc Quỹ căn cứ khả năng nguồn dự phòng, tình hình thiên tai khô hạn lập phương án hỗ trợ để tổ chức thực hiện.

c) Nguồn Quỹ dự phòng trên đây trong năm không sử dụng hết được chuyển sang năm sau để tiếp tục sử dụng cho mục đích trên.

3. Số tiền còn lại trên tổng số tiền nhận ủy thác trong năm (bao gồm cả tiền lãi thu được từ số tiền bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng chậm trả, lãi tiền gửi từ nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng), Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng chuyển trả cho chủ rừng và Hạt Kiểm lâm thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng sử dụng như sau:

a) Chủ rừng là tổ chức Nhà nước có thực hiện khoán bảo vệ rừng sử dụng 10% số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng cho các hoạt động: Lập hồ sơ, tài liệu, bản đồ quản lý các khu rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng; kiểm tra, giám sát; nghiệm thu đánh giá rừng; tuyên truyền, vận động, tổ chức tập huấn cho cán bộ, công chức, viên chức của chủ rừng, UBND cấp xã, các hộ nhận khoán bảo vệ rừng; hội nghị, hội thảo, sơ kết, tổng kết; hỗ trợ cho các hoạt động cấp huyện, xã, thôn; mua sắm tài sản và các chi phí khác phục vụ công tác quản lý chi trả dịch vụ môi trường rừng. Số tiền còn lại (90%) sử dụng như sau:

Chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng cho các hộ nhận khoán tương ứng với diện tích nhận khoán được nghiệm thu chấp nhận. Hộ nhận khoán được sử dụng số tiền này để quản lý bảo vệ rừng và nâng cao đời sống;

Phần diện tích còn lại chủ rừng trực tiếp tổ chức bảo vệ rừng, thì số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng của diện tích này là nguồn thu của chủ rừng. Chủ rừng quản lý sử dụng theo quy định của Nhà nước.

b) Đối với các tổ chức không phải là chủ rừng được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng (các Hạt Kiểm Lâm), được sử dụng 10% số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng cho các chi phí quản lý. Số tiền còn lại (90%) chi trả toàn bộ cho các hộ nhận khoán, không được trực tiếp tổ chức bảo vệ rừng.

4. Tiền lãi ngân hàng

Hàng năm, sau khi xác định được tổng số lãi tiền gửi ngân hàng trong năm tài chính (từ ngày 01/01 đến 31/12), Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh phân bổ theo tỷ lệ tương ứng 10% kinh phí hoạt động của bộ máy Quỹ, 5% quỹ dự phòng, số tiền lãi còn lại được phân chia cho các lưu vực chi trả dịch vụ môi trường rừng theo tỷ lệ tương ứng với số tiền ủy thác dịch vụ môi trường rừng thu được trong năm tài chính của từng lưu vực và được cộng dồn vào tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng để chi trả cho các chủ rừng.

5. Nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng từ các cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch

Nguồn thu từ các cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh bổ sung chi trả cho diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng thuộc lưu vực Hồ Phú Ninh.

Điều 5. Thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng

Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng như sau:

1. Tạm ứng

a) Lần 1

Thời gian tạm ứng: Trước ngày 31 tháng 5 hằng năm.

Mức tạm ứng: Theo số tiền thực tế thu của Quý I năm kế hoạch (theo tỷ lệ trích cho chủ rừng quy định tại Thông tư Liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 của Liên Bộ: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính).

b) Lần 2

Thời gian tạm ứng: Trước ngày 30 tháng 11 hằng năm.

Mức tạm ứng: Theo số tiền thực tế thu Quý II và Quý III năm kế hoạch (theo tỷ lệ trích cho chủ rừng quy định tại Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 của Liên Bộ: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính).

2. Thanh toán:

Thanh toán số tiền còn lại theo đúng quy định hiện hành; thời gian thanh toán trước ngày 31 tháng 5 năm sau.

Điều 6. Chế độ kiểm tra, giám sát và công khai tài chính

1. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh phải thực hiện công khai tài chính theo quy định.

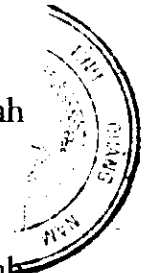
2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm kiểm tra thường xuyên hoặc đột xuất hoạt động của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh; kết quả kiểm tra gửi cho Sở Tài chính để phối hợp theo dõi, quản lý.

3. Căn cứ yêu cầu của công tác quản lý, Sở Tài chính kiểm tra báo cáo tài chính của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh.

4. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với các chủ rừng và Hạt Kiểm lâm được giao trách nhiệm chi trả dịch vụ môi trường rừng, mỗi năm ít nhất 2 lần. Kế hoạch kiểm tra do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt.

Điều 7. Chế độ báo cáo

1. Định kỳ, hằng quý, chủ rừng và Hạt Kiểm lâm được giao trách nhiệm chi trả dịch vụ môi trường rừng có trách nhiệm lập báo cáo kết quả thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng gửi về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh để tổng hợp, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính.



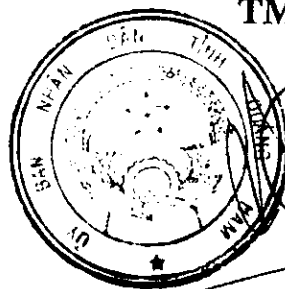
2. Cuối năm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp tình hình, kết quả thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh báo cáo UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính theo quy định.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng phải được quản lý, sử dụng đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành và trong phạm vi kế hoạch hằng năm của Quỹ được UBND tỉnh phê duyệt.

2. Những nội dung khác về chế độ quản lý tài chính và cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng không được quy định tại Quyết định này được thực hiện theo Thông tư số 85/2012/TT-BTC ngày 25/5/2012 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng và Thông tư Liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 của liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài chính về Hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh thì báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đình Văn Thu